|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH ĐỒNG NAI |  | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 1248/QĐ-UBND |  | *Đồng Nai, ngày 30 tháng 5 năm 2023* |

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ *(lần 2)* quy hoạch chi tiết xây dựng

tỷ lệ 1/500 Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp

và nguy hại tại xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị đinh số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 109/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Văn bản số 3690/SXD-QLHTĐT ngày 02 tháng 11 năm 2022, Văn bản số 659/SXD-QLHTĐT ngày 07 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ *(lần 2)* quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại tại xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Khu xử lý nước thải, sân phơi bùn *(ký hiệu NT)* giảm từ 22.034 m² xuống còn 19.034 m² *(giảm -3.000 m²).*

2. Điều chỉnh Khu tái chế, xử lý chất thải tăng từ 382.321 m² lên thành 385.321 m*² (tăng +3.000 m²)* để bổ sung thêm Khu tái chế nhựa giấy *(ký hiệu TCng).*

3. Trên cơ sở các nội dung điều chỉnh nêu trên, cơ cấu sử dụng đất toàn khu điều chỉnh như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Ký hiệu | Hạng mục | Đã được phê duyệt | Điều chỉnh | Tăng/giảm(+/- m²) |
| Diện tích (m²) | Tỷ lệ(%) | Diện tích (m²) | Tỷ lệ(%) |
| 1 | A | Khu hành chính | 14.051 | 1,59 | 14.051 | 1,59 |  |
| 2 | B | Khu kỹ thuật *(Bãi đậu xe, xưởng sửa chữa)* | 22.980 | 2,60 | 22.980 | 2,60 |  |
| 3 | C  | Khu tái chế, xử lý chất thải | 382.321 | 43,26 | 385.321 | 43,60 | +3.000 |
|   | *TCtt* | *- Khu tái chế, xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp thông thường* | 290.191 | 32,84 | 290.191 | 32,84 |  |
| *TCnh* | *- Khu tái chế, xử lý chất thải nguy hại* | 92.130 | 10,43 | 92.130 | 10,43 |  |
| *TCng* | *Khu tái chế nhựa - giấy* |  |  | *3.000* | *0,34* | *+3.000* |
| 4 |  D | Khu chôn lấp chất thải | 164.722 | 18,64 | 164.722 | 18,64 |  |
|   | *Hvs* | *- Khu chôn chất thải hợp vệ sinh* | *115.063* | *13,02* | *115.063* | *13,02* |   |
| *Hat* | *- Khu chôn chất thải an toàn* | *32.624* | *3,69* | *32.624* | *3,69* |   |
|   |  | *- Khu chôn lấp bổ sung* | *17.035* | *1,93* | *17.035* | *1,93* |   |
| 5 | NT | Khu xử lý nước thải, sân phơi bùn | 22.034 | 2,49 | 19.034 | 2,15 | -3.000 |
| 6 | DT | Đất dự trữ  | 55.118 | 6,24 | 55.118 | 6,24 |  |
| 7 | CX | Đất cây xanh | 186.889 | 21,15 | 186.889 | 21,15 |  |
| 8 |   | Đất giao thông + Sân đường nội bộ | 35.609 | 4,03 | 35.609 | 4,03 |  |
| 9 |   | CỘNG | 883.724 | 100 | 883.724 | 100 |  |
| 10 | CL | Đất cây xanh cách ly đường điện | 18.161 |   | 18.161 |   |  |
| 11 |   | Đất thuộc đường vành đai Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | 38.587 |   | 38.587 |   |  |
|   |   | TỔNG CỘNG (9+10+11) | 940.472 |   | 940.472 |   |   |

*(Đính kèm Bản vẽ các nội dung điều chỉnh cục bộ được thẩm định kèm theo Tờ trình số 109/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Sở Xây dựng)*

Ðiều 2. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh quy hoạch tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Ủy ban nhân dân xã Bàu Cạn có trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long tổ chức công bố công khai cho nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

Đối với các vấn đề liên quan phát sinh từ việc điều chỉnh trên, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long có trách nhiệm cập nhật và làm rõ trong quá trình triển khai các bước tiếp theo của dự án *(đặc biệt là vấn đề về đánh giá tác động môi trường của dự án).*

Ðiều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác của Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và Quyết định số 3776/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai điều chỉnh cục bộ *(lần 1)* quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại tại xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Ðầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bàu Cạn, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Thiên Long; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | TM. ỦY BAN NHÂN DÂNCHỦ TỊCHCao Tiến Dũng |